

Số: 195 /2013/TT-BTC

Hà Nội, ngày 18 tháng 12 năm 2013

THÔNG TƯ**Hướng dẫn chế độ tài chính
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 07/2013/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này hướng dẫn việc thực hiện chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước), bao gồm: Ngân hàng Nhà nước tại trung ương; các Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố; các văn phòng đại diện ở trong nước và ngoài nước; các đơn vị sự nghiệp thuộc Ngân hàng Nhà nước chưa thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

2. Các đơn vị sự nghiệp công lập đã thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm và các doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập trực thuộc Ngân hàng Nhà nước không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

Điều 2. Nguyên tắc quản lý tài chính của Ngân hàng Nhà nước

1. Nguyên tắc quản lý tài chính của Ngân hàng Nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 2, Điều 3, Điều 4 Chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà

nước ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Quyết định số 07/2013/QĐ-TTg).

2. Ngân hàng Nhà nước thực hiện chế độ kế toán, thống kê, báo cáo theo quy định.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Vốn của Ngân hàng Nhà nước

1. Vốn pháp định.

1.1. Mức vốn pháp định của Ngân hàng Nhà nước là 10.000 (mười nghìn) tỷ đồng, được hình thành từ nguồn vốn hiện có (đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012) và nguồn vốn được bổ sung theo quy định tại Điều 8 Chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-TTg.

Ngân hàng Nhà nước phối hợp với Bộ Tài chính xác định nguồn vốn hiện có đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 để báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

1.2. Ngân hàng Nhà nước được sử dụng vốn pháp định để đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định. Việc đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định của Ngân hàng Nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng.

1.3. Ngân hàng Nhà nước được sử dụng vốn pháp định để góp vốn thành lập doanh nghiệp đặc thù theo quy định tại khoản 10 Điều 4 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Tiền phát hành vào lưu thông.

Việc phát hành tiền vào lưu thông để thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia được thực hiện theo Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản pháp luật có liên quan.

3. Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước và các tổ chức khác.

3.1. Ngân hàng Nhà nước quản lý tiền gửi của các tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước và các tổ chức khác theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản pháp luật có liên quan.

3.2. Số dư tiền gửi của các tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước và các tổ chức khác được trả lãi theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

4. Vốn đi vay.

4.1. Việc vay vốn của Ngân hàng Nhà nước, bao gồm cả vay thông qua phát hành trái phiếu, vay nước ngoài được thực hiện theo Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản pháp luật có liên quan.

4.2. Ngân hàng Nhà nước thực hiện quản lý, sử dụng vốn vay đúng mục đích, có hiệu quả.

5. Vốn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Quản lý và sử dụng quỹ dự phòng tài chính

1. Ngân hàng Nhà nước thực hiện trích lập quỹ dự phòng tài chính theo quy định tại khoản 2 Điều 10 và khoản 2 Điều 16 Chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-TTg.

2. Quỹ dự phòng tài chính được sử dụng như sau:

2.1. Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình hoạt động sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng rủi ro trích lập trong chi phí theo quyết định bằng văn bản của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định tại điểm 3.3 khoản 3 Điều 6 Thông tư này.

2.2. Bù đắp khoản chênh lệch chi lớn hơn thu hàng năm (nếu có) do ảnh hưởng từ hoạt động điều hành chính sách tiền tệ quốc gia. Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm đánh giá, xác định chính xác khoản chênh lệch chi lớn hơn thu do ảnh hưởng từ hoạt động điều hành chính sách tiền tệ. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định (bằng văn bản) và chịu trách nhiệm về việc sử dụng quỹ dự phòng tài chính để bù đắp chênh lệch chi lớn hơn thu do ảnh hưởng từ hoạt động điều hành chính sách tiền tệ quốc gia.

3. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp các tổn thất, thiệt hại, chênh lệch chi lớn hơn thu hàng năm (nếu có), Ngân hàng Nhà nước phối hợp với Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ biện pháp xử lý phần còn thiếu.

Điều 5. Dự phòng rủi ro

1. Ngân hàng Nhà nước thực hiện trích lập, quản lý và sử dụng khoản dự phòng rủi ro theo quy định tại Điều 9 Chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-TTg.

2. Trong trường hợp số dư khoản dự phòng rủi ro cao hơn số phải trích lập dự phòng rủi ro, Ngân hàng Nhà nước phải hạch toán khoản chênh lệch giữa số dư khoản dự phòng rủi ro và số phải trích vào thu nhập trong kỳ.

Điều 6. Sử dụng vốn và tài sản

1. Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm quản lý, sử dụng, theo dõi toàn bộ vốn và tài sản Nhà nước giao, thực hiện hạch toán theo đúng chế độ kế toán hiện hành; phản ánh đầy đủ, chính xác, kịp thời tình hình sử dụng, biến động của vốn và tài sản trong quá trình kinh doanh; quy rõ trách nhiệm và hình thức xử lý đối với từng bộ phận, cá nhân trong trường hợp làm hư hỏng, mất mát tài sản, tiền vốn của ngân hàng.

2. Ngân hàng Nhà nước thực hiện đánh giá lại giá trị tài sản trong các trường hợp sau đây:

2.1. Kiểm kê, đánh giá lại giá trị tài sản theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

2.2. Chuyển giao, nhượng bán tài sản cho các tổ chức ngoài Ngân hàng Nhà nước.

Việc kiểm kê, đánh giá lại tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại giá trị tài sản được thực hiện theo quy định đối với từng trường hợp cụ thể.

3. Chuyển giao, thanh lý, nhượng bán tài sản và tổn thất của Ngân hàng Nhà nước được quy định như sau:

3.1. Việc chuyển giao tài sản Nhà nước tại Ngân hàng Nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước và các quy định khác có liên quan.

3.2. Việc thanh lý, nhượng bán tài sản phục vụ nhu cầu công tác do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định. Quy trình thanh lý, bán tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật.

3.3. Tổn thất tài sản tại Ngân hàng Nhà nước phải được Hội đồng đánh giá tổn thất do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định thành lập xác định. Hội đồng lập biên bản xác định rõ nguyên nhân, mức độ tổn thất và báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét quyết định xử lý theo nguyên tắc:

a) Nếu do nguyên nhân chủ quan thì người gây ra phải chịu trách nhiệm bồi thường;

b) Đối với những tài sản đã mua bảo hiểm thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm;

c) Tổn thất còn lại (sau khi trừ khoản bồi thường của người gây ra và tiền đền bù của tổ chức bảo hiểm) được sử dụng quỹ dự phòng tài chính để bù đắp.

4. Việc xử lý xoá nợ gốc cho vay và nợ lãi của Ngân hàng Nhà nước đối với các tổ chức tín dụng thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở đề nghị của Liên Bộ Tài chính - Ngân hàng Nhà nước.

5. Vốn và tài sản Nhà nước tại Ngân hàng Nhà nước được kiểm kê tại thời điểm cuối ngày 31 tháng 12 hàng năm. Số chênh lệch về hiện vật và giá trị qua kiểm kê được xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Quản lý thu nhập

1. Thu nhập của Ngân hàng Nhà nước là toàn bộ các khoản phải thu từ hoạt động của Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại Điều 12 Chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-TTg, gồm:

1.1. Thu về nghiệp vụ tiền gửi, cấp tín dụng và đầu tư, gồm:

- a) Thu lãi cho vay;
- b) Thu lãi tiền gửi;
- c) Thu về đầu tư chứng khoán;
- d) Thu khác về hoạt động tín dụng.

1.2. Thu về nghiệp vụ thị trường mở bao gồm các khoản thu từ nghiệp vụ mua bán các giấy tờ có giá theo quy định (tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các loại giấy tờ có giá khác) trên thị trường tiền tệ.

1.3. Thu về nghiệp vụ mua, bán và giao dịch ngoại hối (ngoại tệ và vàng) theo quy định.

1.4. Thu về dịch vụ thanh toán, thông tin, ngân quỹ và các khoản thu dịch vụ ngân hàng khác.

1.5. Thu về chênh lệch tỷ giá theo quy định của chuẩn mực kế toán (không bao gồm chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại ngoại tệ và vàng thuộc Dự trữ ngoại hối nhà nước).

1.6. Lợi tức thu được từ vốn góp vào doanh nghiệp đặc thù.

1.7. Thu phí và lệ phí theo quy định của pháp luật.

1.8. Thu hoàn nhập dự phòng rủi ro.

1.9. Các khoản thu khác, gồm:

a) Các khoản thu trong hoạt động ngân hàng bao gồm: Thu thừa quỹ; tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế; thu nợ đã xoá nay thu hồi được; thu về xuất bản tập san, tài liệu, báo chí;